

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN  
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF  
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

1. Tên CTQLQ/Fund management Company:

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

/ I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company

2. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank

3. Mã chứng khoán/ Securities code : FUEIP100

4. Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPAAM VN100

5. Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address : Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

6. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : 19/06/2025

7. Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/

Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

| STT | Mã chứng khoán    | Số lượng    | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-----|-------------------|-------------|------------------------|
| No  | Securities code   | Quantity    | Weight                 |
| I.  | Chứng khoán/Stock | 965,860,000 | 95.41%                 |
| 1   | ACB               | 2,100       | 4.42%                  |
| 2   | BID               | 100         | 0.35%                  |
| 3   | BVH               | 100         | 0.51%                  |
| 4   | CMG               | 100         | 0.36%                  |
| 5   | CTG               | 400         | 1.59%                  |
| 6   | DBC               | 100         | 0.30%                  |
| 7   | DCM               | 100         | 0.36%                  |
| 8   | DGC               | 100         | 0.96%                  |
| 9   | DGW               | 100         | 0.40%                  |
| 10  | DIG               | 200         | 0.34%                  |
| 11  | DPM               | 100         | 0.38%                  |
| 12  | DXG               | 400         | 0.64%                  |
| 13  | EIB               | 700         | 1.59%                  |
| 14  | EVF               | 300         | 0.31%                  |
| 15  | FPT               | 600         | 6.93%                  |
| 16  | FRT               | 100         | 1.72%                  |
| 17  | GAS               | 100         | 0.70%                  |
| 18  | GEX               | 300         | 1.03%                  |
| 19  | GMD               | 200         | 1.10%                  |
| 20  | GVR               | 100         | 0.29%                  |
| 21  | HAG               | 300         | 0.39%                  |



|    |     |       |       |
|----|-----|-------|-------|
| 22 | HCM | 200   | 0.51% |
| 23 | HDB | 1,200 | 2.60% |
| 24 | HDG | 100   | 0.25% |
| 25 | HHV | 200   | 0.24% |
| 26 | HPG | 1,600 | 4.29% |
| 27 | HSG | 200   | 0.33% |
| 28 | KBC | 200   | 0.49% |
| 29 | KDC | 100   | 0.53% |
| 30 | KDH | 300   | 0.89% |
| 31 | LPB | 1,300 | 4.10% |
| 32 | MBB | 1,500 | 3.71% |
| 33 | MSB | 1,100 | 1.31% |
| 34 | MSN | 400   | 2.67% |
| 35 | MWG | 500   | 3.15% |
| 36 | NAB | 500   | 0.82% |
| 37 | NKG | 200   | 0.26% |
| 38 | NLG | 100   | 0.38% |
| 39 | OCB | 700   | 0.81% |
| 40 | PAN | 100   | 0.26% |
| 41 | PCI | 100   | 0.22% |
| 42 | PDR | 200   | 0.35% |
| 43 | PLX | 100   | 0.39% |
| 44 | PNJ | 100   | 0.79% |
| 45 | POW | 300   | 0.39% |
| 46 | PVD | 100   | 0.21% |
| 47 | PVT | 100   | 0.24% |
| 48 | REE | 100   | 0.68% |
| 49 | SAB | 100   | 0.49% |
| 50 | SBT | 200   | 0.38% |
| 51 | SHB | 1,600 | 2.08% |
| 52 | SSB | 800   | 1.42% |
| 53 | SSI | 600   | 1.40% |
| 54 | STB | 900   | 4.20% |
| 55 | TCB | 2,100 | 6.80% |
| 56 | TCH | 200   | 0.39% |
| 57 | TPB | 600   | 0.79% |
| 58 | VCB | 400   | 2.24% |
| 59 | VCG | 200   | 0.41% |
| 60 | VCI | 200   | 0.71% |
| 61 | VHM | 500   | 3.53% |
| 62 | VIB | 1,000 | 1.78% |
| 63 | VIC | 500   | 4.35% |
| 64 | VIX | 600   | 0.75% |

|      |                 |               |         |
|------|-----------------|---------------|---------|
| 65   | VJC             | 100           | 0.87%   |
| 66   | VND             | 500           | 0.81%   |
| 67   | VNM             | 400           | 2.21%   |
| 68   | VPB             | 1,800         | 3.29%   |
| 69   | VRE             | 400           | 0.97%   |
| II.  | Tiền/Cash (VND) | 46,498,993    | 4.59%   |
| III. | Tổng/Total      | 1,012,358,993 | 100.00% |

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Value of component securities basket* : (VND) 965,860,000

Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per ETF creation unit* : (VND) 1,012,358,993

Giá trị chênh lệch/ *Cash component* : (VND) 46,498,993

**Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:**

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

**Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)**

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                               | Lý do                                                                                                                                   |
|-----|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share VND    | Applied to                                                      | Reason                                                                                                                                  |
| 1   | ACB             | 21,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 2   | BID             | 35,650                             | BSC                                                             | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular |
| 3   | FPT             | 117,000                            | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 4   | GMD             | 55,500                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 5   | MBB             | 25,050                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 6   | MWG             | 63,700                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 7   | PNJ             | 80,000                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 8   | REE             | 69,000                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 9   | TCB             | 32,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 10  | TPB             | 13,400                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 11  | VPB             | 18,500                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 12  | VND             | 16,500                             | VND                                                             | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                      |

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

VIỆ  
ĐẦU  
ĐÁN  
-TP

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thúy Lan

